

Biểu số 3 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90 ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: Trung tâm Y tế Bắc Kạn  
Chương: 423

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Phường Bắc Kạn, ngày 15 tháng 10 năm 2025

**CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU-CHI NGÂN SÁCH**

**QUÝ III NĂM 2025**

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ sau:

Đơn vị tính: Đồng ĐVT: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm	Thực hiện Quý III năm 2025		Thực hiện 9 tháng năm 2025		Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
			Thực hiện Quý III/ 2025	Thực hiện QIII/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện 9 tháng năm 2025	Thực hiện 9 tháng/ Dự toán năm (tỷ lệ %)	
1	2	3	4	5			6
<b>A</b>	<b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b>	<b>20.890.000.000</b>	<b>6.370.561.805</b>		<b>19.139.186.098</b>		
<b>I</b>	<b>Số thu dịch vụ khám chữa bệnh</b>	<b>20.890.000.000</b>	<b>6.368.069.305</b>	<b>30</b>	<b>19.133.225.498</b>	<b>92</b>	
<b>1</b>	<b>Thu dịch vụ khám chữa bệnh</b>	<b>20.890.000.000</b>	<b>6.368.069.305</b>	<b>30</b>	<b>19.133.225.498</b>	<b>92</b>	
	<i>Giao thu đầu năm tại Quyết định 1559/QĐ-SYT ngày 31/12/2024 của Sở Y tế tỉnh Bắc Kạn</i>	<i>19.000.000.000</i>					
	<i>Dự toán giao thu sự nghiệp năm 2025 được điều chỉnh tăng theo Quyết định số 922/QĐ-SYT ngày 27/6/2025 của Sở Y tế tỉnh Bắc Kạn</i>	<i>1.890.000.000</i>					
<b>III</b>	<b>Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước</b>		<b>2.492.500</b>		<b>5.960.600</b>		
<b>1</b>	<b>Các khoản phải nộp nhà nước</b>		<b>2.492.500</b>		<b>5.960.600</b>		
<b>B</b>	<b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>	<b>18.579.991.015</b>	<b>3.809.185.246</b>	<b>21</b>	<b>11.515.404.769</b>	<b>62</b>	
<b>I</b>	<b>Nguồn ngân sách trong nước</b>	<b>18.579.991.015</b>	<b>3.809.185.246</b>		<b>11.515.404.769</b>	<b>62</b>	
<b>1</b>	<b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>	<b>18.579.991.015</b>	<b>3.809.185.246</b>	<b>21</b>	<b>11.515.404.769</b>	<b>62</b>	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	15.413.000.000	3.565.162.804	23	10.662.572.863	69	
1.2	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương (Năm 2024 chuyển sang)	419.385.015					
1.3	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ : Bao gồm:	2.248.000.000	218.111.032	10	826.920.496	37	
	<i>Kinh phí thực hiện nhiệm vụ</i>	<i>1.050.800.000</i>					

STT	Nội dung	Dự toán năm	Thực hiện Quý III năm 2025		Thực hiện 9 tháng năm 2025		Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
			Thực hiện Quý III/ 2025	Thực hiện QIII/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện 9 tháng năm 2025	Thực hiện 9 tháng/ Dự toán năm (tỷ lệ %)	
1	2	3	4	5			6
	Kinh phí chi thường theo NĐ 73/2024/NĐ-CP	800.000.000					
	Kinh phí các chương trình Y tế - Dân số	397.200.000					
1.4	Kinh phí chương trình MTQG phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: Dự án 7 Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em	429.606.000	25.911.410	6	25.911.410	6	
1.5	Kinh phí chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững: Dự án 3_ Tiểu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng	70.000.000					

Ngày 15 tháng 10 năm 2025

Thủ trưởng đơn vị



**Hà Cát Trúc**